**Mẫu số 01a**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020*

*của Thủ tướng Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

--------------------

*Đà Nẵng, ngày ....tháng ....năm 20..*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

---------------------

Kính gửi: Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố Đà Nẵng

Cơ sở sản xuất, kinh doanh (tên giao dịch hợp pháp): ................

Địa điểm tại: ......................................

Điện thoại: ........................... Fax: ...................

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh (tên sản phẩm): ..................

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

|  |  |
| --- | --- |
| - Cơ sở sản xuất |  |
| - Cơ sở kinh doanh1,2 |  |
| - Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh |  |
| - Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm |  |
| (tên cơ sở) ....................................................... |

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ gửi kèm gồm:**-- | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ***(Ký tên, đóng dấu)* |

(1) : Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi.

(2) : Danh sách nhóm sản phẩm

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI**

*(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở thuộc chuỗi** | **Địa chỉ** | **Thời hạn GCN** | **Ghi chú** |
| 1 |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |
| 3 |   |   |   |   |

**DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM**

*(Kèm theo mẫu đơn đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm và cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhóm sản phẩm** | **Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận** |
| **I** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế** |
| 1 | Nước uống đóng chai |   |
| 2 | Nước khoáng thiên nhiên |   |
| 3 | Thực phẩm chức năng |   |
| 4 | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng |   |
| 5 | Phụ gia thực phẩm |   |
| 6 | Hương liệu thực phẩm |   |
| 7 | Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm |   |
| 8 | Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) |   |
| 9 | Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |   |
| **II** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |
| 1 | Ngũ cốc |   |
| 2 | Thịt và các sản phẩm từ thịt |   |
| 3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư) |   |
| 4 | Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả |   |
| 5 | Trứng và các sản phẩm từ trứng |   |
| 6 | Sữa tươi nguyên liệu |   |
| 7 | Mật ong và các sản phẩm từ mật ong |   |
| 8 | Thực phẩm biến đổi gen |   |
| 9 | Muối |   |
| 10 | Gia vị |   |
| 11 | Đường |   |
| 12 | Chè |   |
| 13 | Cà phê |   |
| 14 | Ca cao |   |
| 15 | Hạt tiêu |   |
| 16 | Điều |   |
| 17 | Nông sản thực phẩm khác |   |
| 18 | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |   |
| **III** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương** |
| 1 | Bia |   |
| 2 | Rượu, Cồn và đồ uống có cồn |   |
| 3 | Nước giải khát |   |
| 4 | Sữa chế biến |   |
| 5 | Dầu thực vật |   |
| 6 | Bột, tinh bột |   |
| 7 | Bánh, mứt, kẹo |   |